CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Tây Hồ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100364579
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-06-29 17:01:04
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/3/2020

Hà Nội, tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hải Đoàn	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Mai	Thành viên	
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/6/2019
Ông Phan Như Long	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/6/2019
Ông Vladislavs Savkins	Thành viên	
Ông David Đỗ	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Châu	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Xuân	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 29/7/2019
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 29/6/2019
Bà Vũ Thị Việt Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/6/2019
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/6/2019
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Văn Mai	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 06/01/2020
Ông Lê Hải Đoàn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 06/01/2020
Ông Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trần Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trần Hiền	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Số: /2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/6/2020, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/3/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT tại ngày 31/3/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

Trụ sở: Tầng 5, Tháp B2
Tòa nhà Roman Plaza, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: 84 24 5678 3999 Fax: 84 24 5678 3999
www.uhy.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**465.485.475.817**	**445.683.838.768**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**143.784.737.167**	**114.634.877.533**
Tiền	111		49.215.889.892	33.134.877.533
Các khoản tương đương tiền	112		94.568.847.275	81.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**88.660.000**	**138.660.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15	88.660.000	138.660.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**183.320.804.968**	**192.452.467.229**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	98.731.546.816	91.976.615.796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	26.704.413.566	12.334.175.879
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng dịch vụ	134	7	38.961.123.905	41.699.807.110
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	23.739.479.747	50.772.030.510
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10,11	(4.815.759.066)	(4.330.162.066)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**64.167.246.369**	**64.448.782.208**
Hàng tồn kho	141		64.167.246.369	65.439.928.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(991.146.685)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**74.124.027.313**	**74.009.051.798**
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	1.436.940.850	2.009.051.798
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	687.086.463	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	8	72.000.000.000	72.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**54.395.461.551**	**59.315.327.286**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**124.500.000**	**246.848.606**
Phải thu dài hạn khác	216	11	124.500.000	246.848.606
Tài sản cố định	**220**		**15.131.152.827**	**14.878.120.818**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.599.840.211	13.181.194.043
- Nguyên giá	*222*		*46.729.051.561*	*44.547.136.161*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(33.129.211.350)*	(31.365.942.118)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.531.312.616	1.696.926.775
- Nguyên giá	*228*		*6.897.414.903*	6.897.414.903
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(5.366.102.287)*	(5.200.488.128)
Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**15.680.620.000**	**15.680.620.000**
- Nguyên giá	231		15.680.620.000	15.680.620.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**81.100.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	81.100.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**22.834.455.322**	**27.811.150.719**
Đầu tư vào công ty con	251		37.293.570.000	29.293.570.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.800.000.000	23.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		16.862.464.944	7.764.044.944
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(39.121.579.622)	(32.246.464.225)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**624.733.402**	**617.487.143**
Chi phí trả trước dài hạn	261		624.733.402	617.487.143
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**519.880.937.368**	**504.999.166.054**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/3/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**191.894.673.111**	**179.547.274.974**
Nợ ngắn hạn	**310**		**189.669.284.641**	**177.520.618.445**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	47.968.332.385	44.628.530.353
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.841.724.998	36.906.746.722
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.323.103.288	167.472.576
Phải trả người lao động	314		3.464.822.202	779.822.379
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	203.162.496
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.268.823.780	2.640.631.780
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	92.802.477.988	92.194.252.139
Nợ dài hạn	**330**		**2.225.388.470**	**2.026.656.529**
Phải trả dài hạn khác	337	18	1.121.793.738	983.629.820
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	1.103.594.732	1.043.026.709
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**327.986.264.257**	**325.451.891.080**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**327.986.264.257**	**325.451.891.080**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*225.590.300.000*	*225.590.300.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		116.974.517.100	116.974.517.100
Cổ phiếu quỹ	415		(38.762.556.372)	(38.762.556.372)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.628.990.984	19.628.990.984
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.555.012.545	2.020.639.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.020.639.368*	*(1.857.088.080)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.534.373.177*	*3.877.727.448*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**519.880.937.368**	**504.999.166.054**

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Trần Hiền	Võ Văn Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**478.374.076.427**	**520.789.099.619**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	26.446.800
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	**10**	**22**	**478.374.076.427**	**520.762.652.819**
Giá vốn hàng bán	11	23	420.907.970.581	449.396.783.454
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**57.466.105.846**	**71.365.869.365**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.287.605.022	2.811.585.183
Chi phí tài chính	22	25	10.774.536.110	6.466.209.251
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*355.231.341*	*1.734.767.679*
Chi phí bán hàng	25	26	35.043.018.329	37.542.619.469
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.598.966.388	27.219.857.702
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.337.190.041**	**2.948.768.126**
Thu nhập khác	31	28	2.587.362.815	3.233.588.877
Chi phí khác	32	29	46.569.864	342.924.219
Lợi nhuận khác	**40**		**2.540.792.951**	**2.890.664.658**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.877.982.992**	**5.839.432.784**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.343.609.815	2.111.161.228
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(149.455.892)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.534.373.177**	**3.877.727.448**

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Trần Hiền	Võ Văn Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.877.982.992**	**5.839.432.784**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1.928.883.391	1.807.789.524
Các khoản dự phòng	03		10.641.233.105	1.528.032.137
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		175.345.849	(266.231.046)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.828.467.176)	(2.253.987.609)
Chi phí lãi vay	06		355.231.341	1.734.767.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***12.150.209.502***	***8.389.803.469***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		989.913.070	108.203.260.841
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(709.610.846)	7.158.480.882
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.818.974.260	(32.084.568.518)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		73.853.741	(126.345.807)
Tiền lãi vay đã trả	14		(355.231.341)	(1.734.767.679)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.645.357)	(1.691.474.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***21.911.463.029***	***88.114.388.525***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.547.196.118)	(3.146.769.818)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	32.522.323.534
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(138.660.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	50.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.803.160.000	45.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.926.887.176	2.253.987.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***7.232.851.058***	***75.540.881.325***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		27.163.887.688	144.999.693.950
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.163.887.688)	(269.141.640.188)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.481.497.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**-**	***(133.623.443.988)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**29.144.314.087**	**30.031.825.862**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**114.634.877.533**	**84.571.898.751**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.545.547	31.152.920
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**143.784.737.167**	**114.634.877.533**

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Trần Hiền	Võ Văn Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT, tên viết tắt là HIPT GROUP.,JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100364579 đăng ký lần đầu ngày 29/02/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 152 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 225.590.300.000 đồng chia thành 22.559.030 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT đã niêm yết trên UPCOM với mã chứng khoán HIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2020 là 107 người (tại ngày 31/3/2019 là 92 người).

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/3/2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tệ lệ vốn góp thực tế
Công ty con			
Cấp 1			
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT (HIPT Invest)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software) (1)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội (2)	Hà Nội, Việt Nam	78%	78%
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HiPT (HISN)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(1) Đổi tên từ Công ty Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HiPT (HIBF);
(2) Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tệ lệ vốn góp thực tế
Công ty liên kết			
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội (3)	Hà Nội, Việt Nam	25%	71,43%
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	35%	98,04%
- Công ty CP Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	25%	25%
Công ty liên doanh			
- Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	64,27%

(3) Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST.

1.5. KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 31/03/2019 do Công ty lập và không thực hiện kiểm toán cho giai đoạn này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngày 29/10/2018, Công ty đã có Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội về việc chuyển đổi năm tài chính từ ngày 01/4 đến ngày 31/3 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

2.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/4/2018 đến ngày 31/3/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phân bổ.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	05
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

4.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hay một thoả thuận;

c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc

d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh;

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm ứng dụng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định dựa trên khối lượng công việc thực hiện bao gồm tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay tỷ lệ chi phí đã phát sinh trên tổng chi phí ước tính. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ bảo hành thiết bị công nghệ thông tin và bảo trì hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán.

4.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

4.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin tại một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết, Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
Tiền mặt	769.089.390	607.765.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.446.800.502	32.527.111.930
Tiền đang chuyển (*)	20.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (**)	94.568.847.275	81.500.000.000
	143.784.737.167	**114.634.877.533**

(*) Khoản tiền chuyển từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam sang Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam ngày 27/3/2020 nhưng do lỗi hệ thống nên đến 01/4/2020 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam mới nhận được khoản tiền trên.

(**) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 01 tháng kể từ thời điểm gửi tiền.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
Công ty CP tập đoàn công nghệ và đầu tư Việt	11.871.721.059	-
Công ty TNHH ZICO Việt Nam	4.682.073.696	3.675.400.000
Công ty TNHH Thương Mại và Công Nghệ Tân Thành An	3.815.468.086	3.815.468.086
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hưng Phát	1.503.480.000	-
Công ty CP Thương mại kỹ thuật HDL	-	1.214.172.190
Đối tượng khác	4.831.670.725	3.629.135.603
	26.704.413.566	**12.334.175.879**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
Cục công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.269.987.877	1.932.647.877
Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	34.079.244.428	39.467.186.941
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	1.265.000.000	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng khác	346.891.600	299.972.292
	38.961.123.905	**41.699.807.110**

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác phản ánh khoản đầu tư vào 7.200.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng Bảo Việt").

Tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký kết thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này cho một bên thứ ba với giá 10.000 VND/một cổ phiếu. Theo đó, ngày 17/01/2011, Công ty nhận được khoản thanh toán trị giá 72 tỷ VND. Theo thỏa thuận, việc chuyển nhượng cổ phiếu sẽ được diễn ra muộn nhất vào ngày 11/12/2013 và trong thời gian chờ chuyển nhượng, toàn bộ lợi ích liên quan đến khoản đầu tư này thuộc về bên thứ ba nói trên. Tuy nhiên, đến ngày 31/3/2020, các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu từ Công ty sang bên thứ ba vẫn chưa được hoàn tất. Do vậy, Công ty vẫn hạch toán giá gốc của khoản đầu tư vào khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" với số tiền 72 tỷ VND và ghi nhận tương ứng số tiền nhận được từ bên thứ ba vào khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (được trình bày tại Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.013.788.770	-	41.963.319.441	-
Hàng hóa	21.153.457.599	-	23.476.609.452	(991.146.685)
	64.167.246.369	**-**	**65.439.928.893**	**(991.146.685)**

10. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**98.731.546.816**	**(770.126.066)**	**91.976.615.796**	**(4.330.162.066)**
- Công Ty Cổ phần Điện ảnh Truyền Hình (Vinematim)	17.039.076.238	-	44.835.312.900	-
- Cục công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	25.613.825.320	-	3.017.358.000	-
- Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy TP HCM	7.264.931.500	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	5.633.740.000	-	-	-
- Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng	4.141.585.013	-	-	-
- Bộ tư lệnh 86/BQP	3.910.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH VBP	9.148.086.524	-		-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	2.018.700.143	-	11.866.786.667	(3.568.841.594)
- Các khách hàng khác	23.961.602.078	(770.126.066)	32.257.158.229	(761.320.472)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
	98.731.546.816	**(770.126.066)**	**91.976.615.796**	**(4.330.162.066)**
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	**9.888.860.609**	**(740.774.085)**	**1.598.774.085**	**(740.774.085)**
- Công ty TNHH VBP	9.148.086.524	-	-	-
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	663.440.565	(663.440.565)	663.440.565	(663.440.565)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	77.333.520	(77.333.520)	77.333.520	(77.333.520)
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	858.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**23.739.479.747**	**(4.045.633.000)**	**50.772.030.510**	**-**
- Tạm ứng	15.793.028.039	(4.045.633.000)	26.396.751.209	-
- Ký cược, ký quỹ	3.627.041.554	-	1.764.346.755	-
- Bảo hiểm xã hội	5.270.206	-	-	-
- Phải thu các công ty con	3.419.369.121	-	5.511.541.122	-
- Phải thu các cá nhân tiền thuê đất, tiền chuyển nhượng bất động sản	-	-	15.211.585.680	-
- Phải thu khác	894.770.827	-	1.887.805.744	-
Dài hạn	**124.500.000**	-	**246.848.606**	-
- Ký cược, ký quỹ	124.500.000	-	223.900.000	-
- Phải thu khác	-	-	22.948.606	-
Cộng	**23.863.979.747**	**(4.045.633.000)**	**51.018.879.116**	**-**
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	**7.608.132.428**	-	**12.873.589.429**	-
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software)	2.349.887.130	-	4.442.059.131	-
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HiPT (HISN)	1.067.281.991	-	1.067.281.991	-
- Tạm ứng cho các cá nhân trong HĐQT, BTGĐ và Kế toán trưởng	4.190.963.307	-	7.364.248.307	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/4/2019	**18.748.120.749**	**7.393.600.813**	**848.270.909**	**17.557.143.690**	**44.547.136.161**
- Mua trong năm	-	2.181.915.400	-	-	2.181.915.400
31/3/2020	**18.748.120.749**	**9.575.516.213**	**848.270.909**	**17.557.143.690**	**46.729.051.561**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/4/2019	**8.911.168.261**	**4.622.018.922**	**414.576.647**	**17.418.178.288**	**31.365.942.118**
- Khấu hao trong năm	830.113.351	736.835.577	106.033.864	128.335.452	1.801.318.244
- Giảm khác	(3.259.817)	-	(27.211.000)	(7.578.195)	(38.049.012)
31/3/2020	**9.738.021.795**	**5.358.854.499**	**493.399.511**	**17.538.935.545**	**33.129.211.350**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/4/2019	**9.836.952.488**	**2.771.581.891**	**433.694.262**	**138.965.402**	**13.181.194.043**
31/3/2020	**9.010.098.954**	**4.216.661.714**	**354.871.398**	**18.208.145**	**13.599.840.211**

Tại ngày 31/3/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 21.594.274.685 đồng (tại ngày 31/3/2019 là 20.871.372.396 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/4/2019	**3.926.442.619**	**2.970.972.284**	**6.897.414.903**
31/3/2020	**3.926.442.619**	**2.970.972.284**	**6.897.414.903**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/4/2019	**2.238.072.297**	**2.962.415.831**	**5.200.488.128**
- Khấu hao trong năm	157.057.706	8.572.055	165.629.761
- Giảm khác	-	(15.602)	(15.602)
31/3/2020	**2.395.130.003**	**2.970.972.284**	**5.366.102.287**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/4/2019	**1.688.370.322**	**8.556.453**	**1.696.926.775**
31/3/2020	**1.531.312.616**	**-**	**1.531.312.616**

Tại ngày 31/3/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.970.972.284 đồng (tại ngày 31/3/2019 là 2.916.192.284 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán				
NGUYÊN GIÁ	**15.680.620.000**	**-**	**-**	**15.680.620.000**
- Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**-**	**-**	**-**	**-**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**15.680.620.000**	**-**	**-**	**15.680.620.000**
- Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	88.660.000	88.660.000	138.660.000	138.660.000

15.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**37.293.570.000**	**(25.996.164.532)**	**29.293.570.000**	**(17.618.624.151)**
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT (HIPT Invest)	10.000.000.000	(3.324.222.735)	10.000.000.000	(3.322.317.876)
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	5.000.000.000	(378.371.797)	5.000.000.000	(2.736.275)
- Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội	2.293.570.000	(2.293.570.000)	2.293.570.000	(2.293.570.000)
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HiPT (HISN)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**7.800.000.000**	**(7.000.000.000)**	**23.000.000.000**	**(9.469.328.202)**
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty CP Công nghệ Thông tin Lam Hồng	800.000.000	-	800.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp HIMC	-	-	3.200.000.000	(3.200.000.000)
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	12.000.000.000	-
- Thời báo Doanh nhân	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(1.269.328.202)
Đơn vị khác	**16.862.464.944**	**(6.125.415.090)**	**7.764.044.944**	**(5.158.511.872)**
- Công ty CP Dịch vụ nền di động Việt Nam	7.764.044.944	(6.125.415.090)	7.764.044.944	(5.158.511.872)
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	9.098.420.000	-	-	-
	61.956.034.944	**(39.121.579.622)**	**60.057.614.944**	**(32.246.464.225)**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

15.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng vì không có giá giao dịch trên thị trường.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	**(32.246.464.225)**	**(29.034.000.794)**
Trích lập dự phòng bổ sung	(10.075.115.397)	(3.382.161.711)
Hoàn nhập dự phòng do	-	169.698.280
Giảm khác (*)	3.200.000.000	-
Số cuối năm	**(39.121.579.622)**	**(32.246.464.225)**

(*) Giảm dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp HIMC do trong năm Công ty TNHH Giải pháp HIMC đã hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế và Công ty cổ phần tập đoàn HIPT đã thực hiện ghi nhận giảm khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Flextron Pte.Ltd	3.258.724.451	3.258.724.451	-	-
- BTG Asia Co., Limited	6.506.618.300	6.506.618.300	1.162.616.250	1.162.616.250
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Tích hợp hệ thống 3C	-	-	562.298.544	562.298.544
- Công ty TNHH ZICO Việt Nam	3.675.400.000	3.675.400.000	233.200.000	233.200.000
- Golden Hawk Information Technology Limited	1.819.454.000	1.819.454.000	-	-
- Vizrt (ThaiLand).,ltd	-	-	6.567.427.500	6.567.427.500
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ SAVIS Việt Nam	1.400.600.000	1.400.600.000	1.220.400.000	1.220.400.000
- Công ty cổ phần phân phối Việt Nét	1.539.957.590	1.539.957.590	6.420.550.820	6.420.550.820
- Công ty cổ phần công nghệ Elite	13.046.635.717	13.046.635.717	9.220.961.400	9.220.961.400
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát Triển Công nghệ Việt	1.433.298.057	1.433.298.057	4.821.182.024	4.821.182.024
- Đối tượng khác	15.287.644.270	15.287.644.270	14.419.893.815	14.419.893.815
	47.968.332.385	**47.968.332.385**	**44.628.530.353**	**44.628.530.353**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/4/2019	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**2.009.051.798**	**28.013.300.044**	**28.585.410.992**	**1.436.940.850**

	01/4/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	**-**	**687.086.463**	**-**	**687.086.463**
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	687.086.463	-	687.086.463

	01/4/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**167.472.576**	**42.414.291.997**	**40.258.661.285**	**2.323.103.288**
- Thuế giá trị gia tăng	-	30.306.883.350	30.306.883.350	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.172.501.394	5.172.501.394	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	22.675	28.878.637	28.901.312	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.138.830	2.343.609.815	56.645.357	2.323.103.288
- Thuế thu nhập cá nhân	110.851.071	948.876.263	1.059.727.334	-
- Các loại thuế khác	20.460.000	3.613.542.538	3.634.002.538	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
Ngắn hạn	**92.802.477.988**	**92.194.252.139**
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT	6.442.011.119	5.942.011.119
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn công nghệ HIPT	4.304.073.727	4.304.073.727
- Tạm ứng từ các cá nhân	2.504.013.001	4.504.013.001
- Tạm ứng liên quan đến việc mua cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Thuyết minh số 8)	72.000.000.000	72.000.000.000
- Khoản phải nộp Nhà nước liên quan đến việc hủy bỏ Đề án 112	2.656.280.900	2.656.280.900
- Phải trả cổ tức	327.829.575	327.829.575
- Kinh phí công đoàn	130.428.547	104.285.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.437.841.119	2.355.757.852
Dài hạn	**1.121.793.738**	**983.629.820**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	621.793.738	483.629.820
- Các cá nhân ủy thác đầu tư	500.000.000	500.000.000
	93.924.271.726	**93.177.881.959**
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	**10.746.084.846**	**10.732.011.119**
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT	6.442.011.119	5.942.011.119
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn công nghệ HIPT	4.304.073.727	4.790.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.103.594.732	1.043.026.709
	1.103.594.732	**1.043.026.709**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/4/2018	225.590.300.000	136.237.470.000	(58.025.509.272)	19.628.990.984	7.970.505.420	331.401.757.132
- Lãi trong năm	-	-	-	-	3.877.727.448	3.877.727.448
- Phát hành cổ phiếu quỹ để thưởng cho cán bộ công nhân viên	-	(19.262.952.900)	19.262.952.900	-	-	-
- Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(9.827.593.500)	(9.827.593.500)
31/3/2019	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	2.020.639.368	325.451.891.080
01/4/2019	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	2.020.639.368	325.451.891.080
- Lãi trong năm	-	-	-	-	2.534.373.177	2.534.373.177
31/3/2020	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	4.555.012.545	327.986.264.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	225.590.300.000	225.590.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.481.497.750

20.3 CỔ PHIẾU

	31/3/2020 CP	01/4/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
+ Cổ phiếu phổ thông	*22.559.030*	*22.559.030*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.939.843	1.939.843
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.939.843*	*1.939.843*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.619.187	20.619.187
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.619.187*	*20.619.187*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2020	01/4/2019
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	18.296,66	23.034,28
- Ngoại tệ EUR	637,63	649,29

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính BIDV	Không còn giao dịch	2015	221.726.000	221.726.000
Phải thu ông Trần Phúc Toàn	Không còn giao dịch	2015	148.500.000	148.500.000
Phải thu Văn phòng Nokia tại Hà Nội	Không còn giao dịch	2015	87.708.660	87.708.660
Công ty TNHH HIPT Mobile	Không còn giao dịch	2015	20.991.178.683	20.991.178.683
Phải thu các khách hàng khác	Không còn giao dịch	2016	1.310.284.298	1.310.284.298
			22.759.397.641	22.759.397.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	**478.374.076.427**	**520.789.099.619**
- Doanh thu bán hàng hóa phần cứng	281.786.069.866	344.100.174.084
- Doanh thu cung cấp phần mềm, chương trình	146.719.519.734	144.030.056.345
- Doanh thu cho thuê văn phòng	3.904.688.747	3.563.183.437
- Doanh thu dịch vụ khác	45.963.798.080	29.095.685.753
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**(26.446.800)**
- Giảm giá hàng bán	-	(26.446.800)
Doanh thu thuần	**478.374.076.427**	**520.762.652.819**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa	249.869.655.649	323.423.193.591
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	171.038.314.932	125.381.198.309
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	592.391.554
	420.907.970.581	**449.396.783.454**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.568.643.290	991.385.968
- Cổ tức được chia	1.358.243.886	1.262.601.641
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	459.137.846	557.597.574
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	2.901.580.000	-
	6.287.605.022	**2.811.585.183**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	355.231.341	1.734.767.679
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	10.075.115.397	3.212.463.431
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	168.831.419	1.237.927.513
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	175.345.849	265.782.806
- Chi phí tài chính khác	12.104	15.267.822
	10.774.536.110	**6.466.209.251**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	23.484.211.375	23.333.123.293
- Chi phí dự phòng bảo hành	419.683.304	2.058.561.987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.900.000	73.691.493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.880.645.888	5.126.048.648
- Chi phí bằng tiền khác	6.188.577.762	6.951.194.048
	35.043.018.329	**37.542.619.469**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.832.590.679	14.120.724.764
- Dự phòng phải thu khó đòi	485.597.000	3.568.841.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.858.983.391	1.734.098.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.948.255.523	4.844.274.365
- Chi phí bằng tiền khác	2.473.539.795	2.951.918.948
	15.598.966.388	**27.219.857.702**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Được thưởng, được bồi thường	2.365.206.853	3.197.348.128
- Thu từ thanh lý hàng hóa	13.500.000	24.272.085
- Thu nhập khác	208.655.962	11.968.664
	2.587.362.815	**3.233.588.877**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế	4.140.219	293.623.405
- Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	32.821.103	35.409.245
- Chi phí khác	9.608.542	13.891.569
	46.569.864	**342.924.219**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.877.982.992**
Cộng:	**8.101.322.882**
Chi phí không được trừ	8.101.322.882
Trừ:	**(1.363.789.433)**
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(5.545.547)
Thu nhập được miễn thuế	(1.358.243.886)
Thu nhập chịu thuế	**11.615.516.441**
Thuế suất	20%
Thuế TNDN trong năm	**2.323.103.288**
Nộp thuế phạt TNDN do hóa đơn vi phạm	20.506.527
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.343.609.815**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	30.316.802.054	37.438.848.057
Dự phòng	546.165.022	2.157.358.096
Chi phí mua hàng hóa để bán lại và cung cấp dịch vụ	273.348.737.964	310.901.771.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.928.883.391	1.807.789.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.320.204.089	156.737.318.362
Chi phí khác	12.998.053.521	11.855.442.283
	472.458.846.041	**520.898.527.521**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software)	14.645.980.000	22.633.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	1.358.243.886	1.262.601.641

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT, BTGĐ, KTT, BKS	**4.483.468.182**	**9.425.668.533**

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 10 "Phải thu khách hàng";
- Thuyết minh số 11 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 15 "Các khoản đầu tư tài chính";
- Thuyết minh số 18 "Phải trả khác".

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2020 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2019 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/4/2018 đến ngày 31/3/2019 do Công ty lập và không thực hiện kiểm toán cho giai đoạn này.

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Trần Hiền	Võ Văn Mai